

Bài 20:

1. MH quản lý nền Kinh tế nhỏ-mở (EB-IB)
2. Chính sách ổn định hoá
3. Thực hành Việt Nam và Trung Quốc

Ổn định và tăng trưởng

- ◆ Ổn định - nguồn cho tăng trưởng
- ◆ Cân bằng kinh tế vĩ mô:
 - ✓ Cân bằng bên ngoài (External Balance)
 - ◆ $X = M$
 - ✓ Cân bằng bên trong (Internal Balance)
 - ◆ Thất nghiệp = tỷ lệ tự nhiên
 - ◆ Lạm phát thấp
- ◆ Nền kinh tế:
 - ✓ Mở: ngoại thương, dòng tài chính tác động lớn
 - ✓ Nhỏ: chấp nhận giá, chịu ảnh hưởng chính sách bên ngoài

Ổn định hóa kinh tế vĩ mô – 3 mục tiêu

- ✓ Đưa lạm phát vào tầm kiểm soát
- ✓ Tái lập cân bằng tài khóa bằng cách giảm chi tiêu chính phủ và tăng doanh thu thuế
- ✓ Hạn chế thâm hụt cán cân vãng lai bằng cách phá giá và xúc tiến xuất khẩu

Mô hình EB-IB

Giới thiệu:

1. Hai loại hàng hoá: Ngoại thương (T) & phi ngoại thương (NT)
2. Cân bằng bên ngoài (EB) & cân bằng bên trong (IB)
3. Giá tương đối: $(P_T/P_N) \# RER$
4. Chính sách ổn định hoá

Xây dựng mô hình:

1. Cung, cầu và cân bằng tổng quát
2. Cân bằng thị trường hàng T & hàng N

Mô hình EB-IB

Hình thành các khu vực:

1. Chính sách: tỷ giá, tài khoá và tiền tệ
2. Bốn khu vực trực trặc/Bốn vùng chính sách

Ứng dụng:

1. Hàn quốc và Đài loan 1970s
2. Thái lan 1997

Chính sách ổn định hoá

1. Bệnh Hà Lan
2. Nợ và suy giảm điều kiện trao đổi ngoại thương
3. Gói ổn định hoá IMF: lạm phát và thâm hụt
4. Hạn hán và thiên tai

Trường hợp Việt Nam và Trung Quốc

Tiêu chuẩn công nghiệp của Liên Hiệp Quốc (SIC – The Standard Industrial Classification)

1. Nông nghiệp, săn bắn, lâm nghiệp và đánh cá
2. Khai thác mỏ và khai thác đá
3. Sản xuất chế biến
4. Điện, nước và khí đốt
5. Xây dựng
6. Mua bán sỉ và lẻ, nhà hàng và khách sạn
7. Giao thông, kho bãi và thông tin
8. Tài chính, bảo hiểm, nhà đất và các dịch vụ kinh doanh
9. Các dịch vụ cá nhân, cộng đồng và xã hội

1-3: hàng T

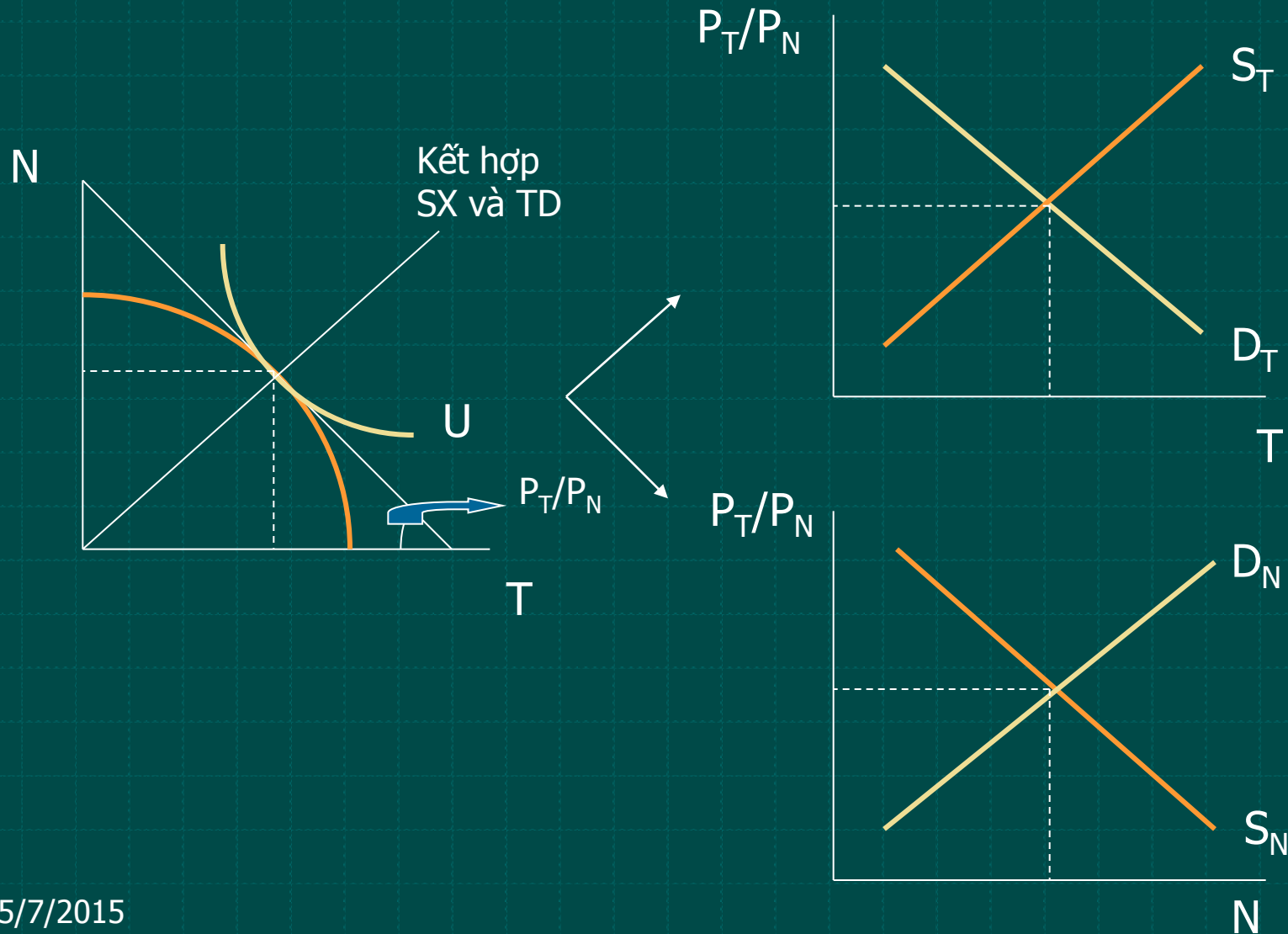
4-9: hàng N

Vấn đề:

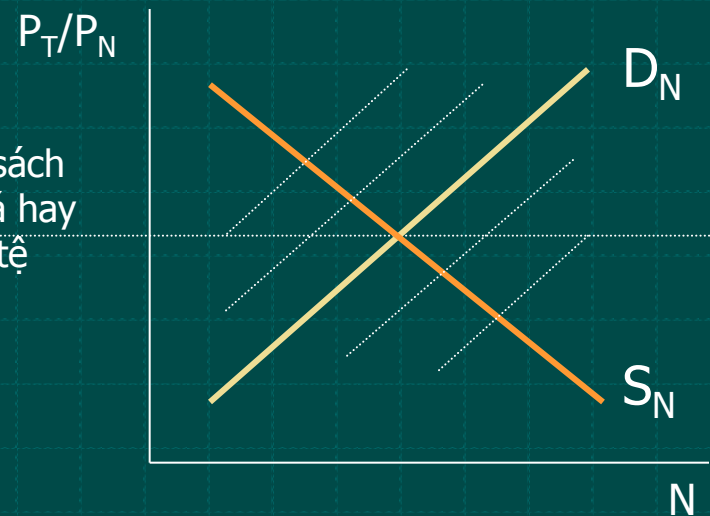
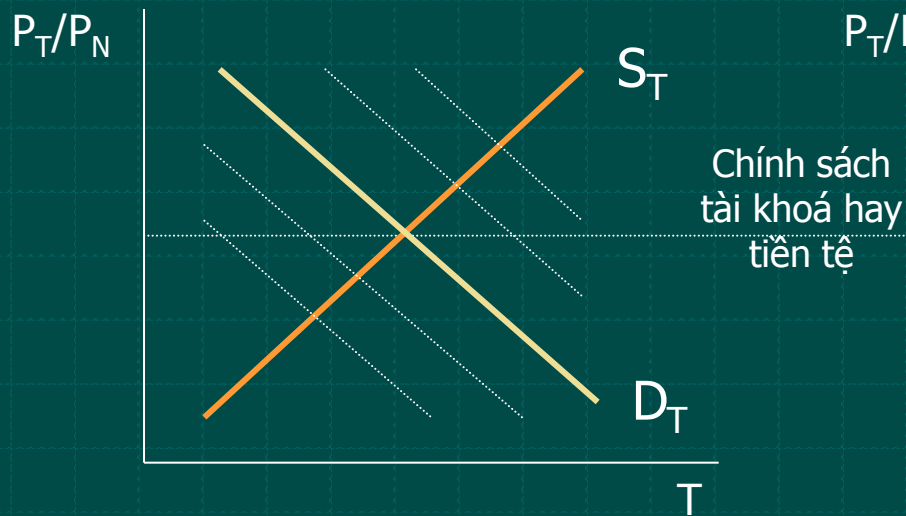
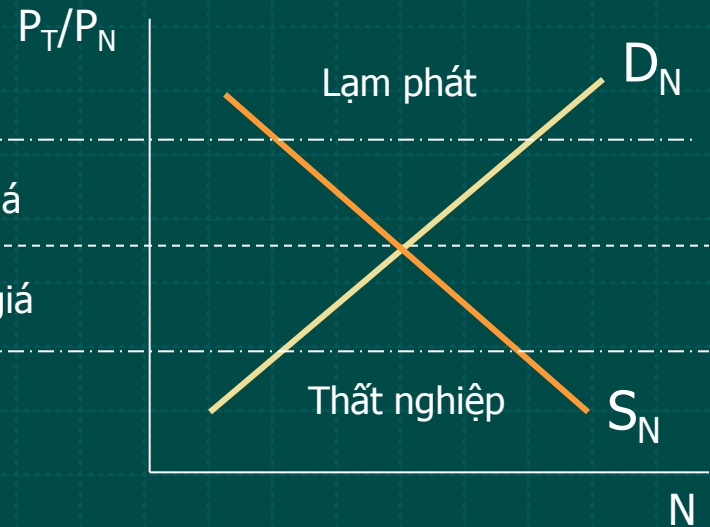
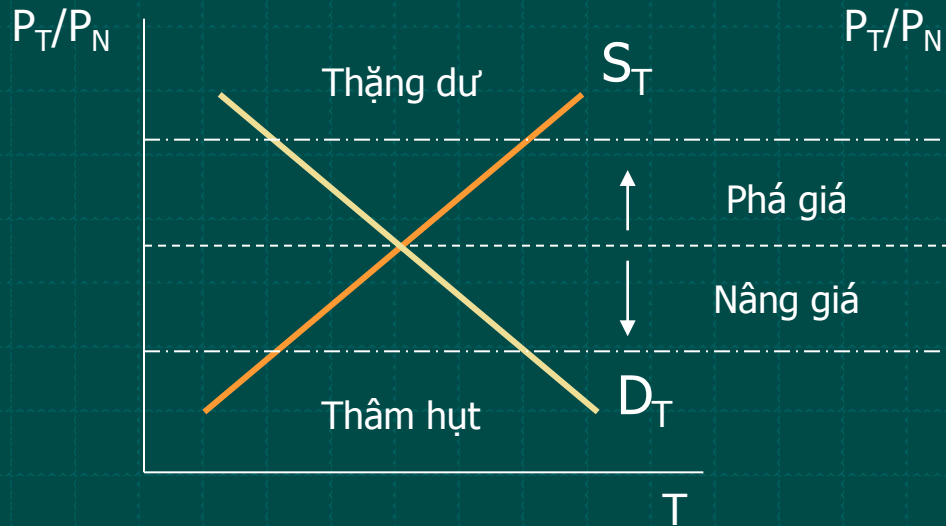
Chi phí vận chuyển

Hàng rào bảo hộ mậu dịch

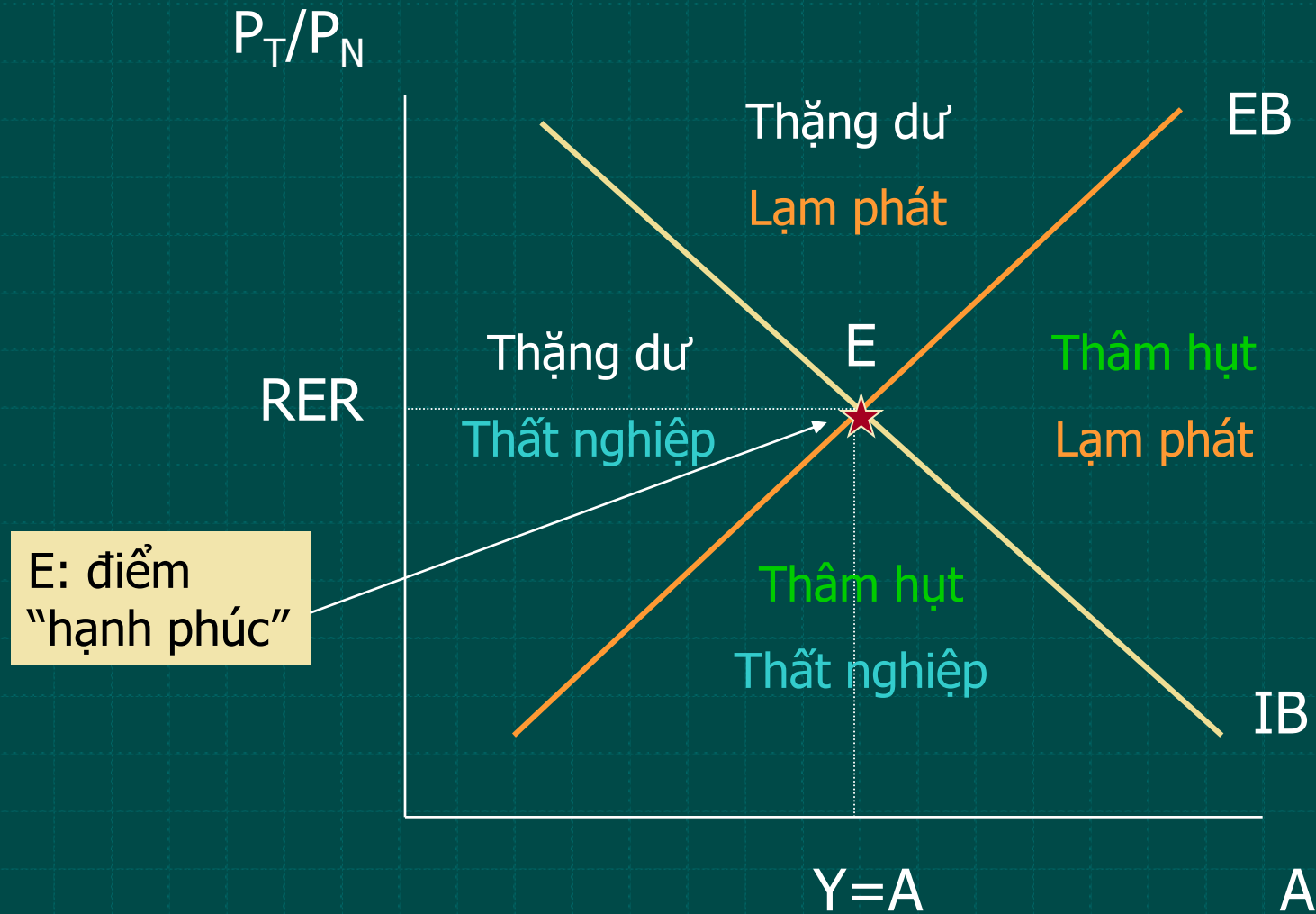
Cân bằng thị trường hàng T và N



Vận hành mô hình



Bốn khu vực trực trặc



Bốn vùng chính sách

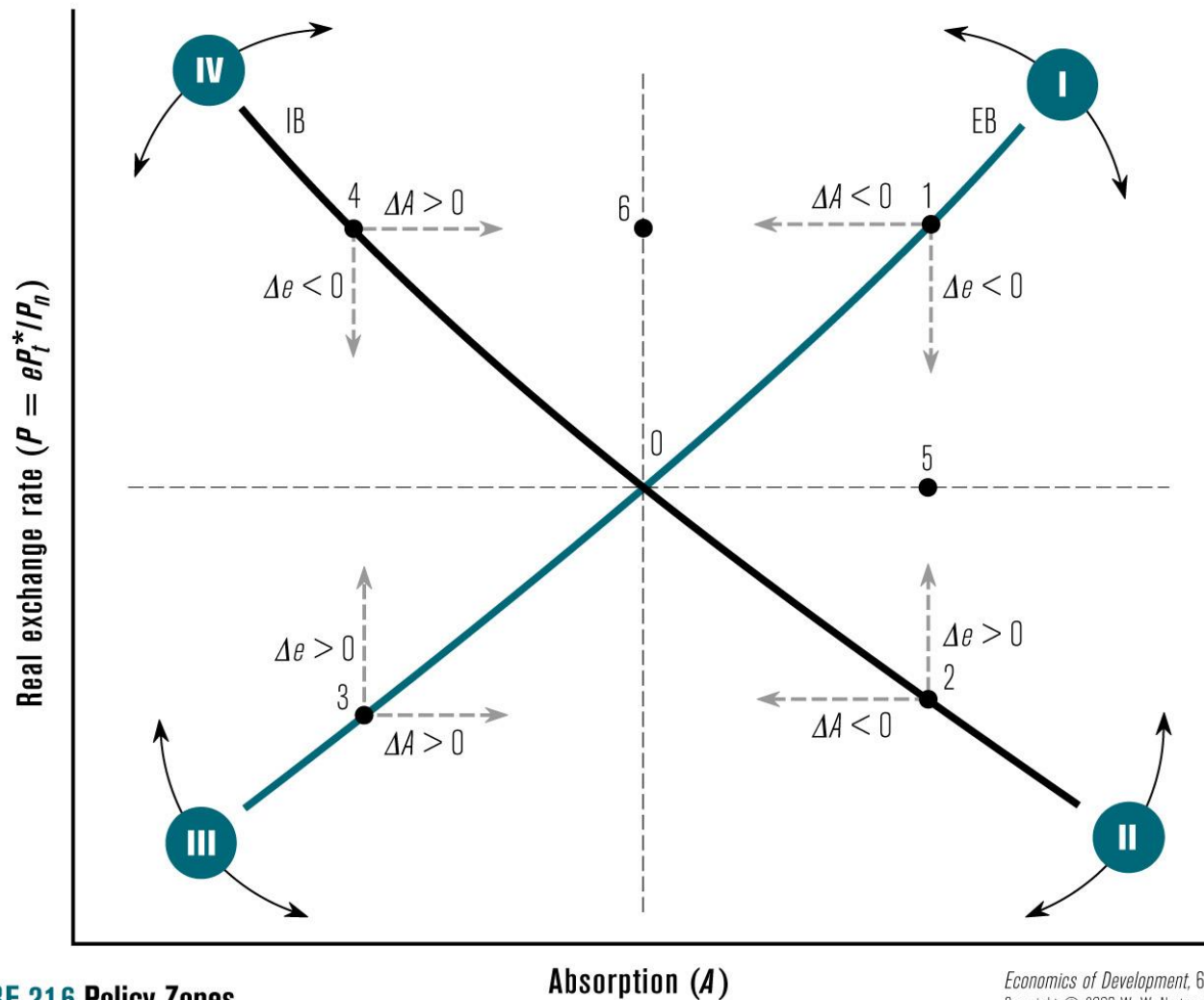
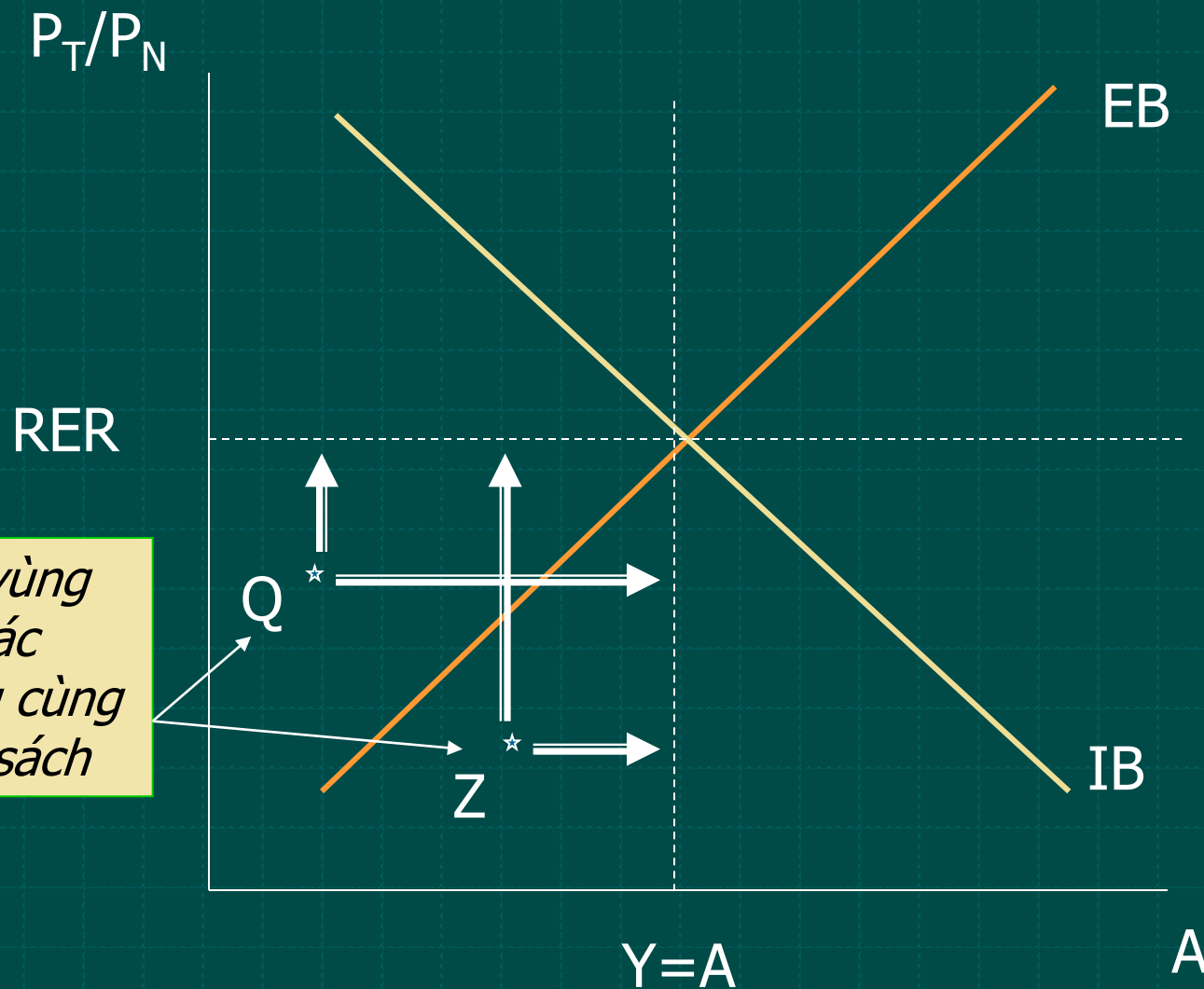


FIGURE 21.6 Policy Zones

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

Bốn vùng chính sách



*Q và Z ở 2 vùng
trục trặc khác
nhau nhưng cùng
vùng chính sách*

Hàn Quốc

Trước 1973:

- Mới phát động HCI
- Park trúng cử (tăng trưởng và chi tiêu)

	1973	1974	1975	1980
Tốc độ tăng GDP		7,7%	6,9%	
Tỷ lệ lạm phát		24,5%	25,2%	
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-0,6	1,94	1,67	
Tỷ giá danh nghĩa (e: W/\$)	398	484		660

- Mỹ giảm viện trợ và cắt hạn từ 1975
- Chính sách: Phá giá và vay nợ

Đài Loan:

Trước 1973: $TB > 0$ (US)

	1971-73	1974	1975
Tốc độ tăng GDP	11%	-0,7%	2,5%
Tiêu dùng chính phủ		-10%	
Đầu tư (p+g)		-13%	
Tỷ lệ lạm phát	8,2% (73)	47,5%(74)	
Cán cân thương mại (tỷ USD)	0,7	-1,3	>0
Tỷ giá danh nghĩa	38	40	

Chính sách:

- Giảm A
- Giảm dự trữ ngoại tệ
- $TB < 0$

Bệnh Hà Lan (Dutch disease)

Tình trạng suy giảm công nghiệp hoá (deindustrialization) của nền kinh tế xảy ra khi việc khám phá và khai thác tài nguyên kéo theo nội tệ lên giá, hàng công nghiệp chế tạo giảm sức cạnh tranh, nhập khẩu tăng và xuất khẩu giảm.

Thuật ngữ này có nguồn gốc từ Hà Lan khi nước này khám phá ra khí gas tự nhiên vào những năm 1960 và trực trặc xảy ra.

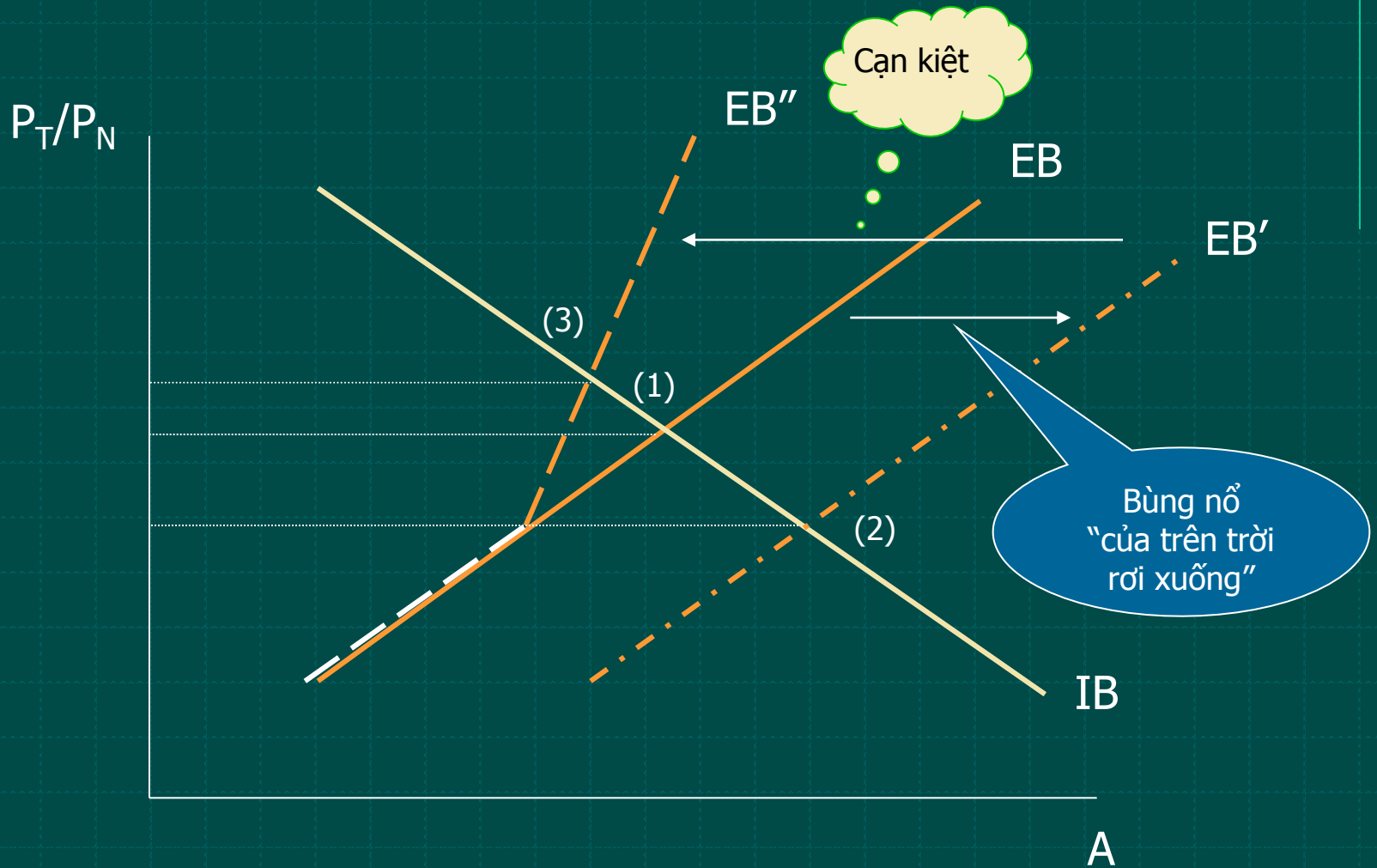
Khả năng bệnh: 3 nguồn “Trên trời rơi xuống”

1. Khám phá tài nguyên
2. Giá hàng xuất khẩu chủ lực tăng mạnh
3. Dòng vốn vào lớn

Bệnh Hà Lan – Mô hình

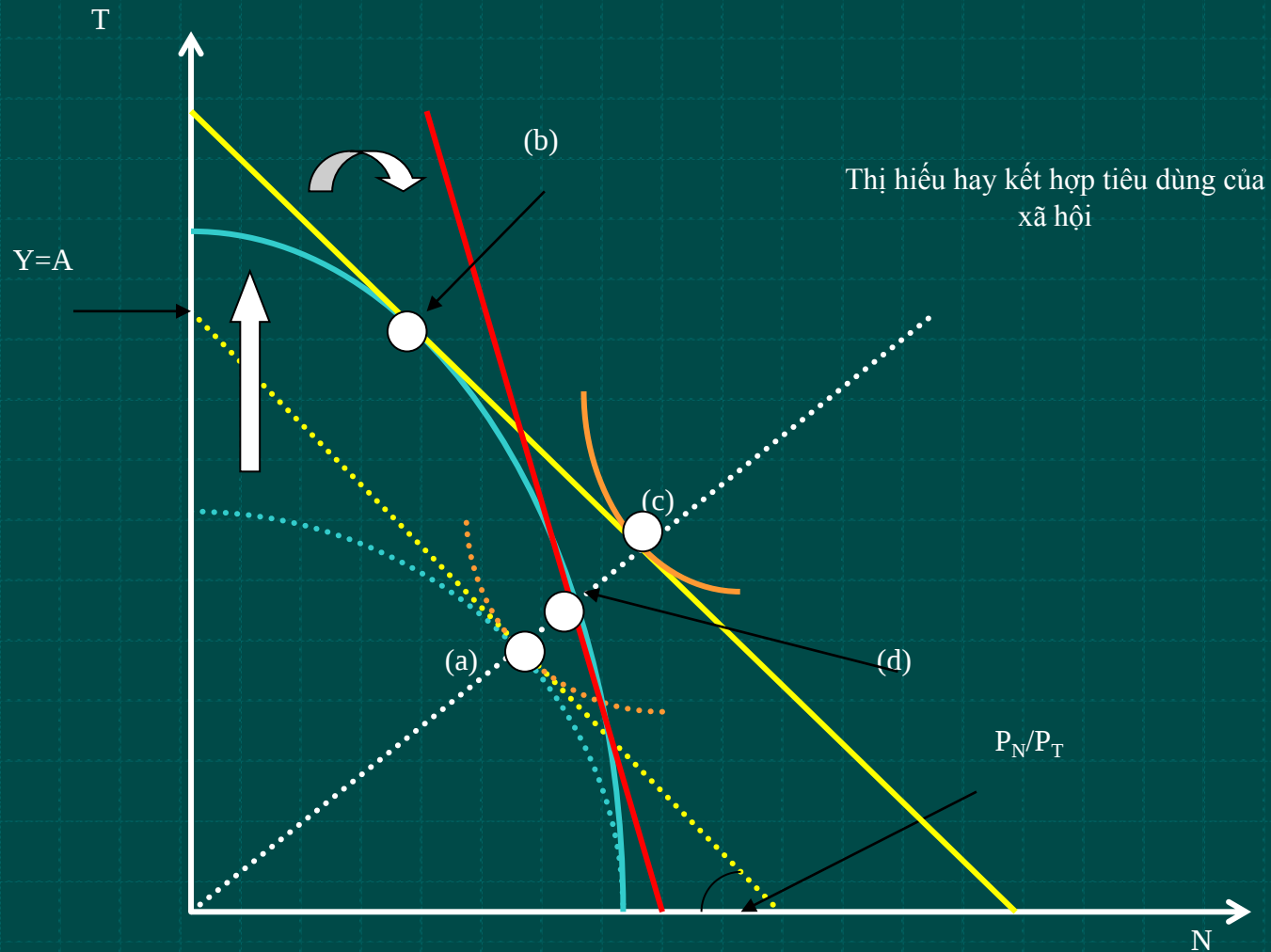
- ◆ W Max Corden và J. Peter Neary (1982)
- ◆ Mô hình:
 - ✓ Khu vực hàng phi ngoại thương (cả dịch vụ)
 - ✓ Khu vực hàng ngoại thương: 2 loại
 - ◆ Hàng bùng nổ do khám phá (dầu, khí gas tự nhiên, vàng, kim cương...)
 - ◆ Hàng bị ảnh hưởng (CN chế tạo, NN, ngành truyền thống...)
- ◆ Tác động đến nền kinh tế:
 - ✓ Di chuyển nguồn lực
 - ✓ Tác động chi tiêu
- ◆ Hạn chế bằng cách:
 - ✓ Làm chậm sự lên giá của tỷ giá thực
 - ✓ Tăng khả năng cạnh tranh (hàng CN chế tạo, NN...)
(Thực tế có nhiều cách để đạt được)

EB-IB và Bệnh Hà Lan



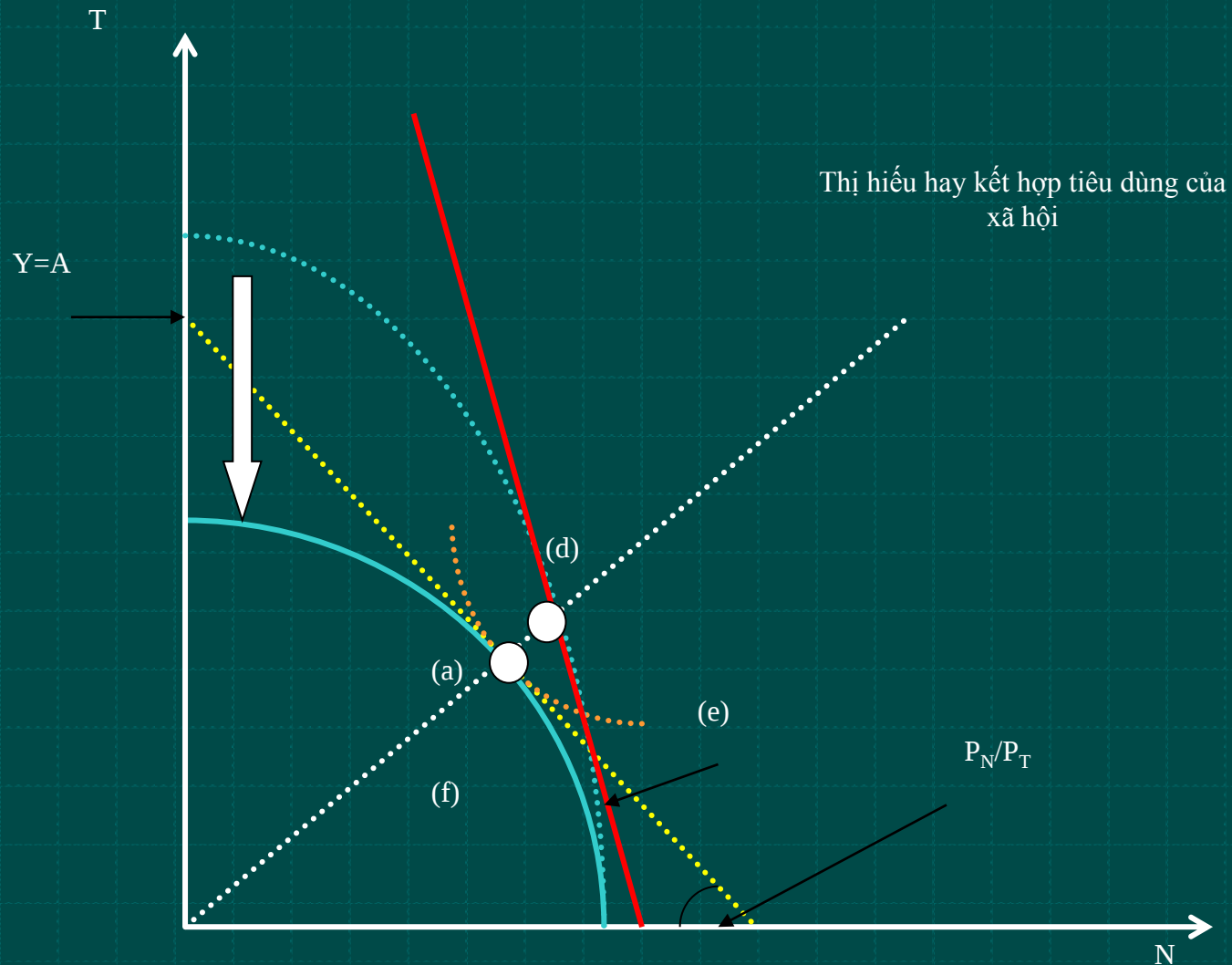
Bệnh Hà Lan và PPF

Hình 9:



Bệnh Hà Lan và PPF

Hình 10:



Khủng hoảng nợ/Suy giảm ngoại thương

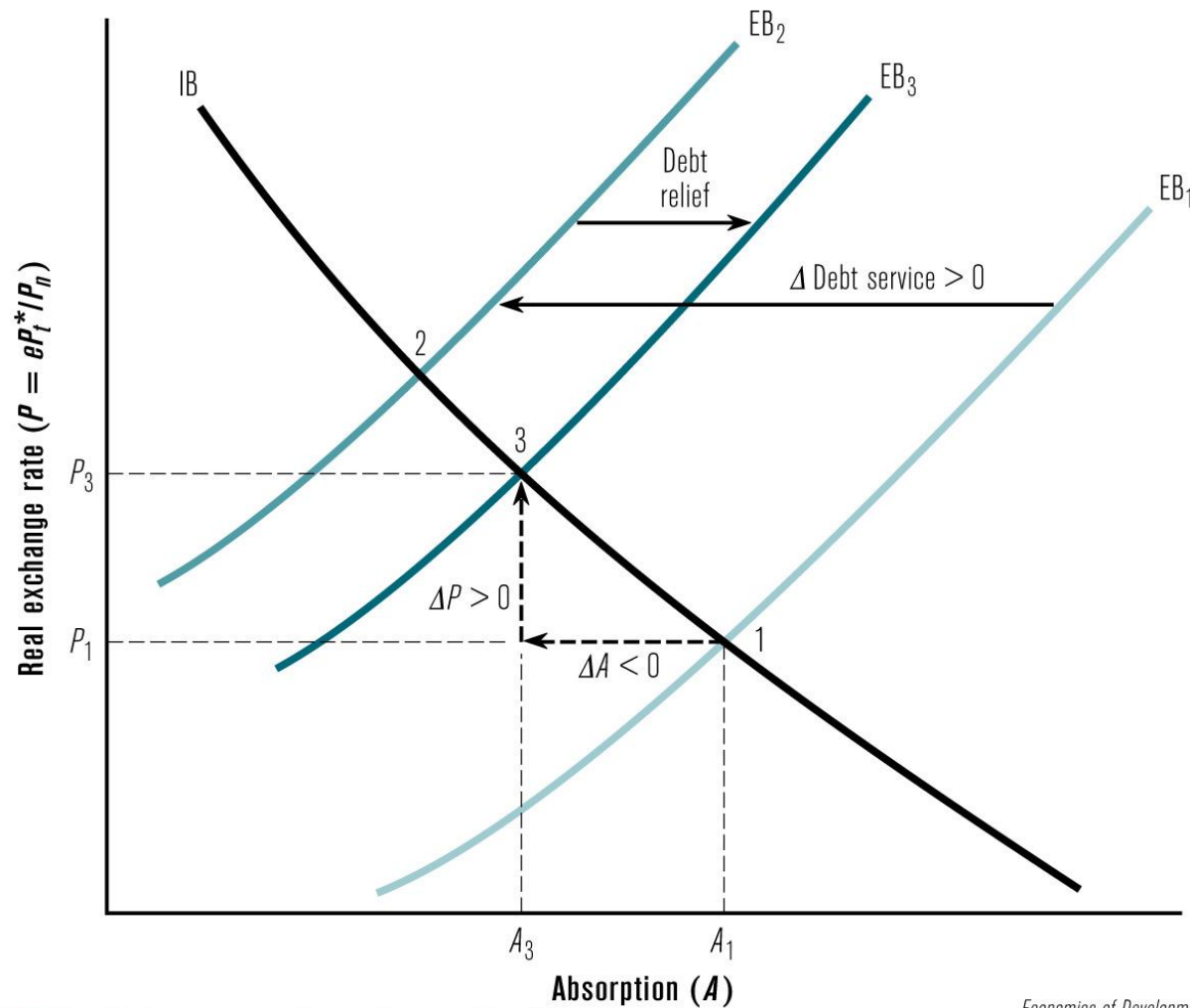


FIGURE 21.8 Debt Crisis or Declining Terms of Trade

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

Ổn định hoá: Lạm phát và thâm hụt

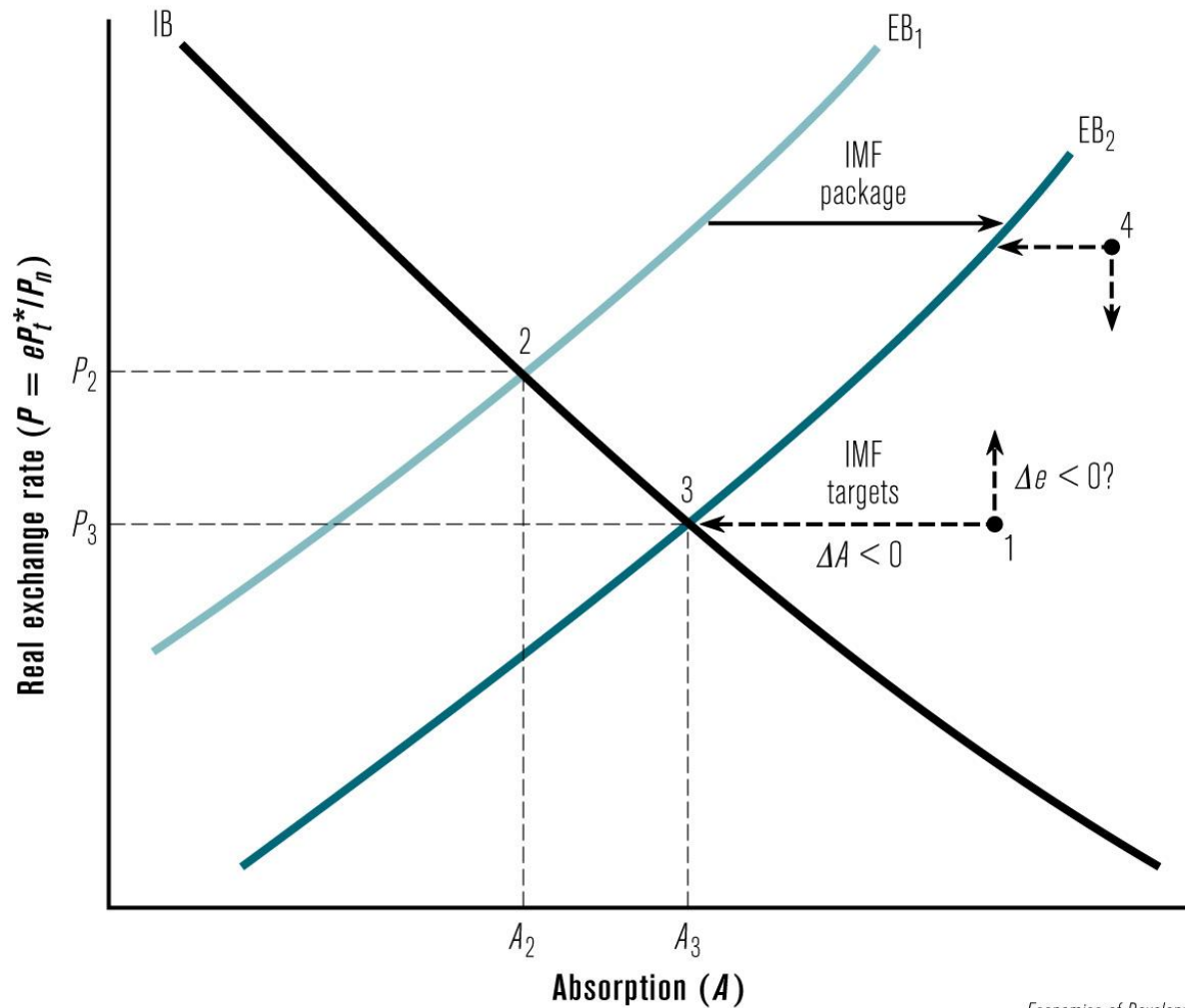


FIGURE 21.9 Stabilization from Inflation and a Deficit

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

Hạn hán và thiên tai

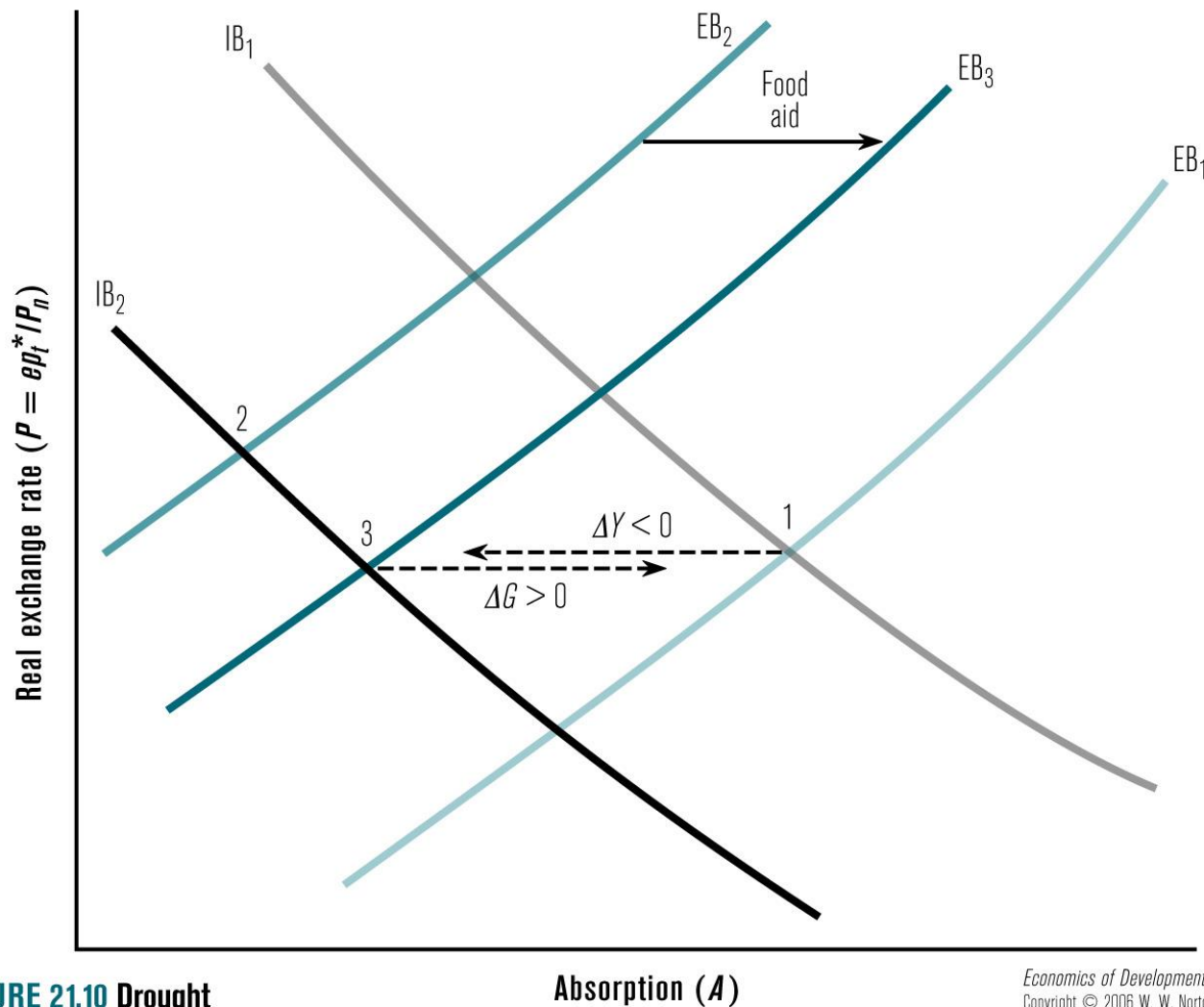


FIGURE 21.10 Drought

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

Thực hành: Việt Nam và Trung Quốc

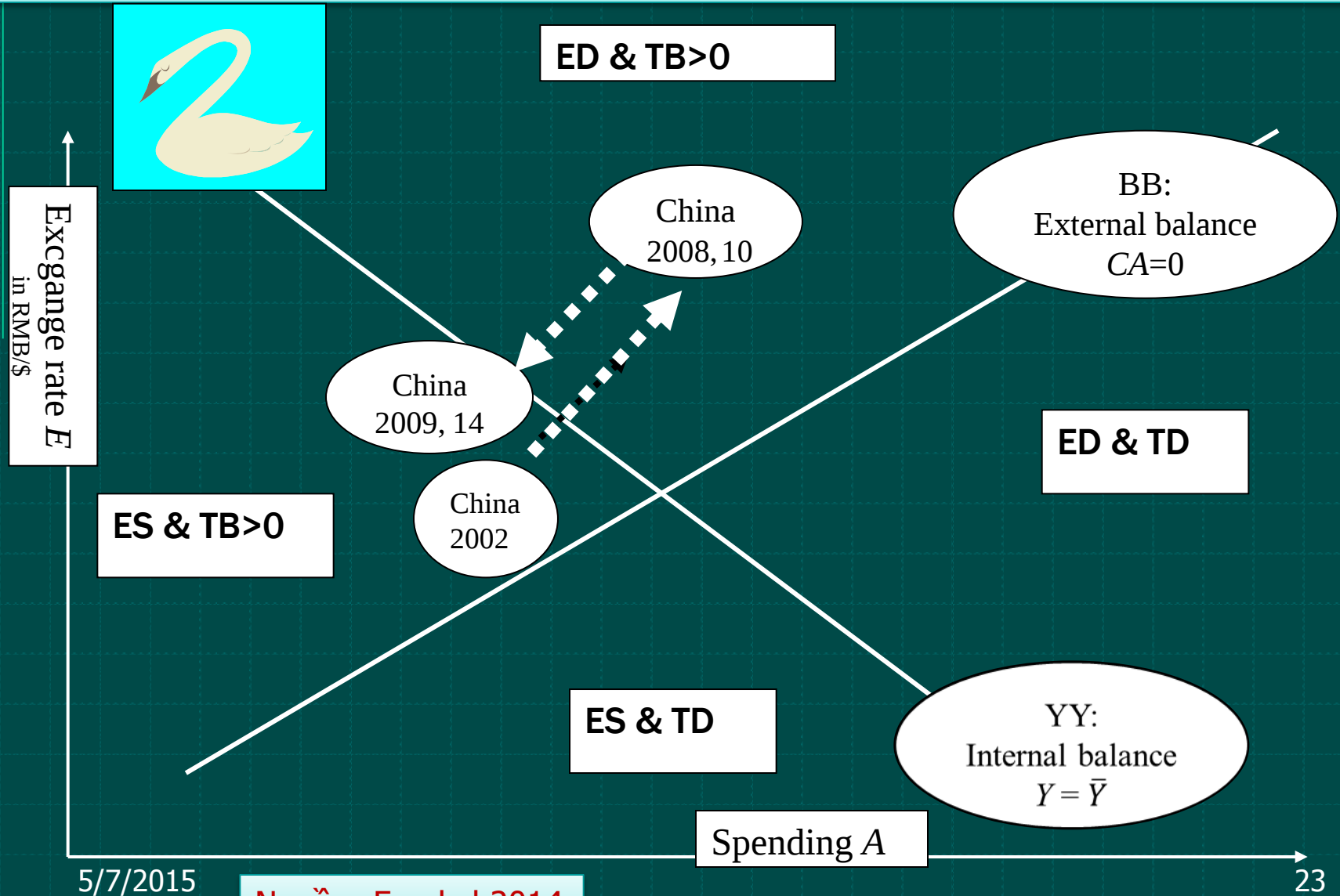
Tài liệu:

- ◆ Báo cáo quốc gia, IMF (2014)

Câu hỏi:

1. Xác định vị trí trực tiếp của nền kinh tế Việt Nam và Trung Quốc?
2. Chính sách ổn định hoá theo lý thuyết và theo lập luận của bạn căn cứ vào thực trạng và các ràng buộc của nền kinh tế?

China's position in the Swan Diagram in 2008 called for real appreciation. In 2009, *also* demand expansion.



5/7/2015

Nguồn: Frankel 2014

Table 1. China: Selected Economic Indicators

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
						Projection	
<i>(In percent, year-on-year growth, unless otherwise noted)</i>							
National accounts and employment							
Real GDP	9.2	10.4	9.3	7.7	7.7	7.4	7.1
Total domestic demand	13.9	10.5	10.2	8.2	8.3	7.6	7.0
Consumption	9.4	9.2	10.9	8.6	7.9	7.5	7.1
Investment	19.2	12.0	9.5	7.7	8.8	7.7	6.9
Fixed	22.6	11.5	9.1	9.1	9.2	8.1	7.2
Inventories 1/	-0.7	0.5	0.4	-0.4	0.0	0.0	0.0
Net exports 1/	-3.4	0.4	-0.4	-0.2	-0.3	0.0	0.3
Consumer prices							
End of period	1.9	4.6	4.1	2.5	2.5	1.9	2.5
Average	-0.7	3.3	5.4	2.6	2.6	2.0	2.5
Unemployment rate (annual average)	4.3	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1
<i>(In percent of GDP) 2/</i>							
External debt and balance of payments							
Current account	4.8	4.0	1.9	2.6	1.9	1.8	2.0
Trade balance	4.9	4.3	3.3	3.8	3.8	3.8	3.9
Exports of goods	23.6	26.6	26.0	24.5	23.4	22.7	22.1
Imports of goods	18.7	22.3	22.7	20.7	19.6	18.8	18.1
Gross external debt	8.4	9.2	9.5	8.8	9.1	9.7	10.2
Saving and investment							
Gross domestic investment	47.2	48.1	48.3	47.7	47.8	47.7	47.4
National saving	51.9	52.1	50.2	50.3	49.7	49.5	49.4
Public sector finance							
General government debt 3/	35.8	36.6	36.5	37.4	39.4	40.8	41.9
General government net lending/borrowing 4/	-1.8	-1.2	0.6	0.2	-0.9	-1.0	-0.8
Real effective exchange rate							
<i>(In percent, year-on-year growth)</i>							
Annual average	3.4	-0.4	2.7	5.2	6.2	...	...
End of period	-5.0	5.3	5.9	0.7	8.2	...	...

Sources: CEIC Data Co., Ltd.; IMF, Information Notice System; and IMF staff estimates and projections.

1/ Contribution to annual growth in percent.

2/ Expenditure-based nominal GDP is used throughout in calculations of shares.

3/ The 2013 NAO audit indicated the debt to GDP ratio as of end-2012 is 39.4 percent of GDP. Staff estimates are based on the explicit debt and fractions (ranging from 14–19 percent according to the NAO estimate) of the government guaranteed debt and liabilities that the government may incur. Staff estimates exclude the central government debt issued for China Railway Corporation.

4/ Adjustments are made to the authorities' fiscal budgetary balances to reflect consolidated general government balance, including government-managed funds, state-administered SOE funds, adjustment to the stabilization fund, and social security fund.

Table 1. Vietnam: Selected Economic Indicators, 2009–15 1/

	2009	2010	2011	2012	Est. 2013	Projections	
						2014	2015
Output							
Real GDP (percent change)	5.4	6.4	6.2	5.2	5.4	5.5	5.6
Prices (percent change)							
CPI (period average)	6.7	9.2	18.7	9.1	6.6	5.2	5.2
CPI (end of period)	6.5	11.7	18.1	6.8	6.0	5.3	5.0
Core inflation (end of period)	6.6	9.8	14.3	9.6	6.4	...	...
GDP deflator	6.2	12.1	21.3	10.9	4.8	6.4	6.2
General government finances (in percent of GDP) 2/							
Revenue and grants	25.6	27.3	25.9	22.6	22.9	20.3	20.1
Of which: Oil revenue	3.4	3.2	4.0	3.8	3.4	2.6	2.3
Expenditure	31.6	30.0	26.9	29.4	28.5	26.9	26.2
Expense	19.3	19.2	18.4	20.4	21.3	20.4	20.2
Net acquisition of nonfinancial assets	12.3	10.8	8.6	9.0	7.2	6.5	6.1
Net lending (+)/borrowing(-) 3/	-6.0	-2.8	-1.1	-6.8	-5.6	-6.6	-6.1
Public and publicly guaranteed debt (end of period)	46.9	48.4	46.7	48.5	51.6	54.8	57.1
Money and credit (percent change, end of period)							
Broad money (M2)	29.0	33.3	12.1	18.5	18.8	18.1	15.7
Credit to the economy	39.6	32.4	14.3	8.7	12.7	12.0	12.2
Interest rates (in percent, end of period)							
Nominal three-month deposit rate (households)	10.7	11.6	14.9	9.4	8.3	...	...
Nominal short-term lending rate (less than one year)	12.7	14.0	16.4	12.9	12.4	...	...
Balance of payments (in percent of GDP, unless otherwise indicated)							
Current account balance (including official transfers)	-6.5	-3.8	0.2	6.0	5.6	4.1	3.4
Exports f.o.b.	56.2	64.1	72.0	73.6	77.5	79.7	80.2
Imports f.o.b.	63.7	68.6	72.3	68.0	72.4	76.4	77.3
Capital and financial account	6.6	5.5	4.8	5.6	-0.1	2.3	1.9
Gross international reserves (in billions of U.S. dollars) 4/	14.1	12.4	13.5	25.4	26.0	38.0	48.8
In months of prospective GNFS imports	1.9	1.4	1.4	2.3	2.0	2.6	3.1
Total external debt (end of period)	38.0	38.8	38.8	38.0	38.5	38.1	38.3
Nominal exchange rate (dong/U.S. dollar, end of period)	18,479	19,498	21,035	20,825	21,105	...	...
Nominal effective exchange rate (end of period)	80.8	81.1	68.2	67.9	70.1	...	...
Real effective exchange rate (end of period)	116.0	117.4	122.5	127.5	136.1	...	...
Memorandum items:							
GDP (in trillions of dong at current market prices)	1,809	2,158	2,780	3,245	3,584	4,024	4,513
GDP (in billions of U.S. dollars)	101.6	112.8	134.6	155.6	170.6	187.8	204.5
Per capita GDP (in U.S. dollars)	1,181	1,297	1,532	1,753	1,902	2,073	2,233

Sources: Vietnamese authorities; and IMF staff estimates and projections.

1/ The national accounts has been re-based to 2010 from 1994 by the authorities.

2/ Follows the format of the *Government Finance Statistics Manual 2001*.

3/ Excludes net lending of the Vietnam Development Bank.

4/ Excludes government deposits.

Table 2. Vietnam: Balance of Payments, 2009-15 1/

(In billions of U.S. dollars, unless otherwise indicated)

	2009	2010	2011	2012	Est. 2013	Projection	
						2014	2015
Current account balance	-6.6	-4.3	0.2	9.3	9.5	7.8	7.0
Trade balance	-7.6	-5.1	-0.4	8.7	8.7	6.2	6.0
Exports, f.o.b.	57.1	72.2	96.9	114.5	132.1	149.7	164.1
Imports, f.o.b.	64.7	77.4	97.4	105.8	123.4	143.5	158.1
Nonfactor services	-2.4	-2.5	-3.2	-1.4	-1.4	-2.3	-2.5
Receipts	5.8	7.5	8.7	9.6	10.5	11.7	12.7
Payments	8.2	9.9	11.9	11.1	11.9	14.0	15.1
Investment income	-3.0	-4.6	-4.8	-6.2	-7.3	-5.8	-6.5
Receipts	0.8	0.5	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Payments	3.8	5.0	5.2	6.5	7.6	6.1	6.7
Transfers	6.4	7.9	8.7	8.2	9.5	9.7	10.0
Private (net)	6.0	7.6	8.3	7.9	8.9	9.1	9.4
Official (net)	0.4	0.3	0.4	0.3	0.6	0.6	0.5
Capital and financial account balance	6.8	6.2	6.5	8.7	-0.2	4.3	3.8
Direct investment (net)	6.9	7.1	6.6	7.2	6.9	7.0	7.2
<i>Of which:</i> Foreign direct investment in Vietnam	7.6	8.0	7.5	8.4	8.9	9.1	9.4
Portfolio investment	-0.1	2.4	1.5	2.0	1.5	1.9	2.0
Medium- and long-term loans	4.5	2.8	3.3	4.3	3.4	4.2	3.8
Disbursements	6.1	4.7	5.7	7.8	8.1	7.9	7.2
ODA loans	6.9	3.9	7.1	6.6	5.0	5.0	5.8
Commercial loans	-0.8	0.8	-1.4	1.2	3.1	2.9	1.4
Amortization	1.7	1.9	2.4	3.5	4.7	3.7	3.4
Short-term capital 2/	-4.5	-6.0	-4.8	-4.7	-11.9	-8.8	-9.2
Net foreign assets	-4.8	-7.1	-6.4	-6.0	-12.0	-11.8	-7.1
<i>Of which:</i> Commercial banks	...	-0.5	0.4	0.1	-2.3	-0.3	-0.2
Trade credit (net)	0.3	1.0	1.6	1.3	0.1	0.7	0.5
Other short-term capital	...	...	...	...	...	2.5	-2.5
Errors and omissions	-9.0	-3.7	-5.6	-6.1	-8.8	0.0	0.0
Overall balance	-8.9	-1.8	1.1	11.9	0.6	12.0	10.8
Memorandum items:							
Gross international reserves 3/	14.1	12.4	13.5	25.4	26.0	38.0	48.8
In months of prospective GNFS imports	1.9	1.4	1.4	2.3	2.0	2.6	3.1
Current account balance (in percent of GDP)	-6.5	-3.8	0.2	6.0	5.6	4.1	3.4
Export value (percent change)	-8.9	26.5	34.2	18.2	15.4	13.3	9.7
Export value (in percent of GDP)	56.2	64.1	72.0	73.6	77.5	79.7	80.2
Import value (percent change)	-14.3	19.6	25.8	8.7	16.6	16.2	10.2
Import value (in percent of GDP)	63.7	68.6	72.3	68.0	72.4	76.4	77.3
External debt	37.2	43.0	51.3	59.2	65.5	70.5	77.2
In percent of GDP 4/	38.0	38.8	38.8	38.0	38.5	38.1	38.3
GDP	101.6	112.8	134.6	155.6	170.6	187.8	204.5

Sources: Vietnamese authorities; and IMF staff estimates and projections.

1/ Data up to 2009 reflect an old presentation; from 2010, part of errors and omissions began to be reflected in net foreign assets.

2/ Incorporates a projection for negative errors and omissions going forward.

3/ Excludes government deposits; data for 2009 include the SDR allocation of SDR 267.1 million.

4/ Uses interbank exchange rate.

Table 3. Vietnam: General Government Budgetary Operations, 2009–15 1/

	2009	2010	2011	2012	Estimates 2013	Projections 2014	2015
	(In trillions of dong)						
Total revenue and grants	463	588	719	733	821	819	909
Tax revenue	373	483	608	617	676	713	792
Oil revenues	61	69	110	125	120	105	103
Non-oil tax revenues	312	414	497	493	555	608	689
Grants	8	12	12	10	5	5	5
Other revenue	82	93	100	106	140	100	113
Expenditure	572	648	749	954	1021	1083	1184
Expense	349	414	511	662	762	820	911
Interest	20	25	30	40	48	60	65
Other expense	328	389	481	622	714	760	845
Net acquisition of non-financial assets	223	234	238	292	259	263	273
Net lending (+)/borrowing (-)	-109	-59	-29	-221	-200	-264	-275
Net incurrence of financial liabilities	125	181	112	222	278	280	291
Domestic	32	92	55	176	185	208	196
Securities	-2	60	33	115	130	...	...
Loans	34	33	22	61	55	...	...
Foreign	93	89	56	47	93	72	95
Disbursement	103	99	80	75	121	105	121
Amortization	10	10	24	28	27	32	27
Net acquisition of financial assets	-16	-121	-82	-2	-78	-16	-16
	(In percent of GDP, unless otherwise indicated)						
Revenue	25.6	27.3	25.9	22.6	22.9	20.3	20.1
Tax revenue	20.6	22.4	21.9	19.0	18.8	17.7	17.5
Oil revenues	3.4	3.2	4.0	3.8	3.4	2.6	2.3
Non-oil revenues	17.2	19.2	17.9	15.2	15.5	15.1	15.3
Grants	0.4	0.5	0.4	0.3	0.1	0.1	0.1
Other revenue	4.5	4.3	3.6	3.3	3.9	2.5	2.5
Expenditure	31.6	30.0	26.9	29.4	28.5	26.9	26.2
Expense	19.3	19.2	18.4	20.4	21.3	20.4	20.2
Interest	1.1	1.2	1.1	1.2	1.3	1.5	1.4
Other expense	18.2	18.0	17.3	19.2	19.9	18.9	18.7
Net acquisition of non-financial assets	12.3	10.8	8.6	9.0	7.2	6.5	6.1
Net lending (+)/borrowing (-)	-6.0	-2.8	-1.1	-6.8	-5.6	-6.6	-6.1
Net incurrence of financial liabilities	6.9	8.4	4.0	6.9	7.8	7.0	6.5
Domestic	1.7	4.3	2.0	5.4	5.2	5.2	4.4
Securities	-0.1	2.8	1.2	3.5	3.6	...	...
Loans	1.9	1.5	0.8	1.9	1.5	...	...
Foreign	5.2	4.1	2.0	1.4	2.6	1.8	2.1
Disbursement	5.7	4.6	2.9	2.3	3.4	2.6	2.7
Amortization	0.6	0.5	0.9	0.9	0.8	0.8	0.6
Net acquisition of financial assets	-0.9	-5.6	-3.0	0.0	-2.2	-0.4	-0.4
Memorandum items:							
Public and publicly guaranteed debt	46.9	48.4	46.7	48.5	51.6	54.8	57.1
Net ODA onlending	0.4	1.7	0.5	0.5	0.4	0.4	0.4
Primary balance	-4.9	-1.6	0.0	-5.6	-4.2	-5.1	-4.6
Non-oil primary balance	-8.3	-4.8	-4.0	-9.4	-7.6	-7.7	-6.9
Cyclically adjusted NOPB	-7.8	-4.9	-4.3	-9.3	-7.3	-7.5	-6.9
Fiscal stance	3.4	-0.2	-1.8	4.0	2.6	3.5	2.9
Fiscal impulse	5.3	-3.6	-1.6	5.8	-1.4	0.8	-0.6
Nominal GDP (in trillions of dong)	1,809	2,158	2,780	3,245	3,584	4,024	4,513

Sources: Vietnamese authorities; and IMF staff estimates and projections.

1/ Government Finance Statistics 2001 presentation.

Table 4. Vietnam: Monetary Survey, 2009–15 1/
(In trillions of dong at end-period, unless otherwise indicated)

	2009	2010	2011	2012	Est. 2013	Projections	
						2014	2015
Net foreign assets	312	267	300	548	613	902	1,180
State Bank of Vietnam (SBV)	281	224	271	522	540	820	1,093
Commercial banks	31	43	29	26	73	81	88
Net domestic assets	1,780	2,523	2,826	3,155	3,788	4,297	4,837
Domestic credit	2,040	2,690	3,063	3,404	3,876	4,458	5,085
Net claims on government	170	214	232	326	407	572	725
SBV	76	82	55	43	...	...	...
Credit institutions	94	132	177	283	...	...	...
Credit to the economy	1,869	2,476	2,830	3,078	3,470	3,886	4,360
Claims on state-owned enterprises (SOEs) 2/	550	464	489	524	573	...	...
Claims on other sectors	1,319	2,012	2,341	2,553	2,897	...	...
In dong	1,542	1,990	2,264	2,540	3,010	...	...
In foreign currency	327	485	567	538	460	...	...
By state-owned banks (SOCBs)	887	1,107	1,270	1,427	1,625	...	...
By non-SOCBs	982	1,369	1,560	1,651	1,844	...	...
Other items net	-260	-167	-237	-249	-88	-161	-248
Total liquidity (M2)	2,092	2,789	3,126	3,703	4,401	5,199	6,017
Dong liquidity	1,665	2,273	2,588	3,228	3,852	...	...
Deposits	1,372	1,935	2,217	2,773	3,345	3,952	...
Currency outside banks	293	338	371	456	507	...	...
Foreign currency deposits	427	517	538	475	549	649	...
Memorandum items:							
Money multiplier 3/	5.0	6.3	6.0	5.6	6.3	6.3	6.3
Velocity	0.9	0.8	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8
Reserve money (year-on-year percent change)	11.4	4.1	18.9	25.4	6.1	18.6	16.4
Liquidity (M2; year-on-year percent change)	29.0	33.3	12.1	18.5	18.8	18.1	15.7
Currency/deposits (in percent)	16.3	13.8	13.5	14.0	13.0	...	...
Credit/deposits (total, in percent)	103.9	101.0	102.7	94.8	89.1	84.5	81.9
Credit/deposits (dong, in percent)	112.4	102.9	102.1	91.6	90.0	...	...
Credit/deposits (foreign currency, in percent)	76.5	93.9	105.3	113.3	83.7	...	...
Credit to the economy							
Total (in percent of GDP)	99.1	114.7	101.8	94.8	96.8	96.6	96.6
Total (year-on-year percent change)	39.6	32.4	14.3	8.7	12.7	12.0	12.2
In dong (year-on-year percent change)	44.1	29.0	13.7	12.2	18.5	...	...
In FC (year-on-year percent change)	21.7	48.4	16.8	-5.1	-14.5	...	...
In FC at constant exchange rate (year on year percent change)	15.1	40.7	6.1	-5.0	-15.3	...	...
To SOEs (year-on-year percent change) 2/	32.9	-15.7	5.4	7.2	9.2	...	...
To other sectors (year-on-year percent change) 2/	42.5	52.5	16.4	9.1	13.5	...	...
To SOEs (percent of total) 2/	29.4	18.7	17.3	17.0	16.5	...	...
Dollarization							
Foreign currency deposits/total deposits (in percent)	23.7	21.1	19.5	14.6	14.1	...	...
Foreign currency loans/total loans (in percent)	17.5	19.6	20.0	17.5	13.3	...	...
Banks' net foreign exchange position (millions of U.S. dollars) 4/	-3,886	583	2,816	4,277	-796	...	...
Government deposits (in percent of GDP)	3.1	2.7	2.4	2.3	2.8	...	...
Nominal GDP (in trillions of dong)	1,809	2,158	2,780	3,245	3,584	4,024	4,513

Sources: SBV; and IMF staff estimates and projections.

1/ Includes the SBV and deposit-taking credit institutions.

2/ Break in series in 2010.

3/ M2 over reserve money.

4/ At interbank exchange rate; excludes SBV credit to credit institutions.